

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~1330~~ /TB-HV

Hà Nội, ngày ~~14~~ tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc: Thu học phí, học lại lớp ghép kỳ I năm học 2025-2026 (lần 2)
và kế hoạch thu học lại lớp riêng**

Căn cứ quyết định số 474/QĐ-HV của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 19/6/2018 về việc ban hành quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ quyết định số 1989/QĐ-HV của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 28/12/2022 về việc ban hành quy định về thu nộp học phí và các khoản thu đào tạo khác tại Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 1120/QĐ-HV ngày 30/06/2025, Quyết định số 1121/QĐ-HV ngày 30/06/2025 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành mức thu học phí và mức thu khác năm học 2025-2026;

Căn cứ thông báo thu số 1104/TB-HV ngày 11/10/2025, thông báo thu số 1138/TB-HV ngày 16/10/2025 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc thu học phí, học lại lớp ghép kỳ I năm học 2025-2026;

Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông thông báo về việc thu học phí, học lại kỳ I năm học 2025-2026 (lần 2) và thu học phí học lại lớp riêng như sau:

I. Mức thu:

Mức thu học phí và học lại lớp ghép áp dụng theo mức thu tại Quyết định số 1120/QĐ-HV, 1121/QĐ-HV ngày 30/06/2025 của Giám đốc Học viện;

Mức thu học lại lớp riêng kỳ I năm học 2025-2026 áp dụng theo mức thu tại Quyết định số 1121/QĐ-HV ngày 30/06/2025 của Giám đốc Học viện (chi tiết theo phụ lục 1 đính kèm)

II. Thời gian thu: Từ ngày 14/11/2025 đến ngày 27/11/2025.

Sau ngày 27/11/2025, những sinh viên chưa nộp học phí sẽ:

- 1. Không được tham gia kỳ thi kết thúc học phần kỳ I năm học 2025-2026;**
- 2. Không được đăng ký môn học học kỳ II năm học 2025-2026;**

III. Phương thức nộp học phí: Chuyển khoản thông qua quét mã QR động tại địa chỉ website <https://slink.ptit.edu.vn>

Sinh viên tra cứu số tiền học phí, học lại kỳ I năm học 2025-2026 qua tài khoản của mình trên hệ thống PTIT SLink tại địa chỉ <https://slink.ptit.edu.vn> ở chức năng Tài chính – Công nợ.

Học viện thông báo để sinh viên được biết và yêu cầu sinh viên các lớp nghiêm túc thực hiện. Nếu có thắc mắc về công nợ học phí, học lại, sinh viên liên hệ Phòng Tài chính Kế toán qua email tckt@ptit.edu.vn hoặc ra Văn phòng một cửa (tầng G nhà A2) ô số 7, số 8 để được giải đáp.

Nơi nhận:

- Các lớp (t/h);
- GĐ HV (b/cáo);
- Phòng Giáo vụ, Phòng CT&CTSV (t/h);
- Cố vấn học tập (t/h);
- Lưu VT, P.TCKT.

KT. GIÁM ĐỐC *md*
PHÓ GIÁM ĐỐC *ny*
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Trần Quang Anh

Phụ lục 1

Mức thu học lại lớp riêng kỳ I năm học 2025-2026

(Kèm theo thông báo số :1330 /TB_HV ngày 14 tháng 11 năm 2025)

Mã môn học	Tên Môn Học	Số lượng sinh viên	Hệ số	Mức thu Ngành Kinh tế	Mức thu Ngành Kỹ thuật	Mức thu ngành CNTT CLC	Mức thu ngành Kinh tế CLC
BAS1107	Giáo dục thể chất 2	12	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
BAS1122	Tư tưởng Hồ Chí Minh	38	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
BAS1150	Triết học Mác - Lênin	15	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
BAS1151	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	34	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
BAS1152	Chủ nghĩa xã hội khoa học	31	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
BAS1153	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	23	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
BAS1157	Tiếng Anh (Course 1)	17	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
BAS1158	Tiếng Anh (Course 2)	12	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
BAS1159	Tiếng Anh (Course 3)	23	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
BAS1160	Tiếng Anh (Course 3 Plus)	31	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
BAS1201	Đại số	27	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
BAS1203	Giải tích 1	14	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
BAS1204	Giải tích 2	39	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
BAS1220	Toán cao cấp 2	16	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
BAS1221	Toán kỹ thuật	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
BAS1224	Vật lý 1 và thí nghiệm	28	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
BAS1225	Vật lý 2 và thí nghiệm	5	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
BAS1226	Xác suất thống kê	24	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
BAS1227	Vật lý 3 và thí nghiệm	8	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
BSA1221	Pháp luật đại cương	16	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
ELE1304	Cơ sở điều khiển tự động	16	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
ELE1309	Điện tử số	23	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
ELE1310	Điện tử tương tự	10	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
ELE13101	Xử lý tín hiệu số	18	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
ELE13105	Linh kiện và mạch điện tử	5	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
ELE1317	Kỹ thuật vi xử lý	14	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
ELE1318	Lý thuyết mạch	5	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
ELE1319	Lý thuyết thông tin	35	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
ELE1320	Lý thuyết trường điện từ và siêu cao tần	7	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
ELE1414	Đồ án xử lý tín hiệu số	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
ELE1415	Hệ thống nhúng	14	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
ELE1423	Thiết kế hệ thống VLSI	13	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
ELE1428	Truyền thông số	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
ELE1433	Kỹ thuật số	19	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
INT1155	Tin học cơ sở 2	109	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1306	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	150	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1313	Cơ sở dữ liệu	5	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
INT13145	Kiến trúc máy tính	39	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT13162	Lập trình với Python	23	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
INT1319	Hệ điều hành	8	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
INT1332	Lập trình hướng đối tượng	32	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1332 CLC	Lập trình hướng đối tượng	7	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
INT1339	Ngôn ngữ lập trình C++	42	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1339 CLC	Ngôn ngữ lập trình C++	15	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000

HỌC
HỌ
CỘNG
BƯỞI
VIÊN

mđ

INT1340	Nhập môn công nghệ phần mềm	56	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1341	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	30	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1341 CLC	Nhập môn trí tuệ nhân tạo	7	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
INT1342M	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	22	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
INT1358	Toán rời rạc 1	29	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
INT1359	Toán rời rạc 2	9	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
INT1405	Các hệ thống phân tán	36	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT14100M	Chuyên đề an ninh mạng	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
INT14103	Kỹ thuật lập trình hướng đối tượng	13	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
INT14104	Phân tích thiết kế đảm bảo chất lượng phần mềm	13	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
INT14148	Cơ sở dữ liệu phân tán	9	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
INT1416	Đảm bảo chất lượng phần mềm	10	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
INT1422	Kho dữ liệu và khai phá dữ liệu	20	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
INT1427	Kiến trúc và thiết kế phần mềm	32	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1433	Lập trình mạng	30	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1434	Lập trình Web	37	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
INT1434 CLC	Lập trình web	12	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
INT1448	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	10	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
INT1449	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	25	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
INT1497M	Phát triển các hệ thống dựa trên tri thức	15	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
INT1498	Phát triển ứng dụng phân tán	15	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
INT1499M	Chuyên đề an toàn phần mềm	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
MUL14146	Kỹ thuật lập trình ứng dụng đa phương tiện	3	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
MUL1484	Thiết kế và tổ chức sản xuất sản phẩm đa phương tiện	3	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
MUL1485	Thiết kế đồ họa nâng cao	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
MUL1486	Thiết kế hoạt hình nâng cao	5	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
OTC1301	Thực hành cơ sở	17	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
TEL1337	Toán rời rạc	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
TEL1340	Kỹ thuật lập trình	19	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
TEL1342	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	30	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
TEL1344	Lý thuyết truyền tin	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
TEL1345	Kỹ thuật siêu cao tần	9	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
TEL1368	Tín hiệu và Hệ thống	9	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
TEL1405	Kỹ thuật mạng truyền thông	12	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
TEL1406	Kỹ thuật thông tin quang	11	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
TEL1407	Kỹ thuật thông tin vô tuyến	25	1,1	1,199,000	1,254,000	1,870,000	1,705,000
TEL1412	Mô phỏng hệ thống truyền thông	15	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
TEL1415	Thông tin di động	13	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
TEL1432	Thông tin vệ tinh	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000

TEL1447	Điện toán đám mây	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
TEL1448	Lập trình hướng đối tượng	79	1	1,090,000	1,140,000	1,700,000	1,550,000
TEL1458	Mạng cảm biến không dây	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
TEL1462	Kỹ thuật thu phát vô tuyến	11	1,3	1,417,000	1,482,000	2,210,000	2,015,000
TEL1465	Quy hoạch và tối ưu mạng di động	6	1,5	1,635,000	1,710,000	2,550,000	2,325,000
	Tổng sinh viên đăng ký	1785					